

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC
KHU VỰC NÔNG THÔN
Tháng 11 năm 2009

Đơn vị tính: %					
CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2009 SO VỚI					Chỉ số giá 11 tháng đầu năm 2009 so với 11 tháng đầu năm 2008
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 11 năm 2008	Tháng 12 năm 2008	Tháng 10 năm 2009	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102,98	103,64	104,36	100,51	106,35
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,56	102,54	102,69	100,79	107,77
1- Lương thực	100,34	97,02	99,85	102,08	102,78
2- Thực phẩm	101,31	103,50	102,54	100,48	108,15
3- Ăn uống ngoài gia đình	104,28	109,40	108,85	100,32	115,91
II. Đồ uống và thuốc lá	103,34	107,09	106,41	100,32	109,37
III. May mặc, mũ nón, giày dép	103,19	106,09	105,18	100,29	108,77
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	106,34	106,72	109,53	100,58	102,54
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,99	105,05	104,39	100,30	108,51
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	100,43	103,17	102,79	100,00	106,31
VII. Giao thông	108,05	102,35	109,88	100,45	98,05
VIII. Bưu chính viễn thông	96,46	89,25	94,77	99,93	90,12
IX. Giáo dục	105,43	103,01	102,79	100,05	105,52
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	101,90	100,94	101,34	100,02	103,30
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	104,24	109,79	108,85	100,53	111,18

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng